

Một số ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng ý niệm phụ nữ trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận

Lương Ngọc Khánh Phương
Trường Đại học Sư Phạm TP.HCM

TÓM TẮT

Ẩn dụ ý niệm là một trong những nội dung trọng tâm của ngôn ngữ học tri nhận. Với cái nhìn khác hẳn với những quan niệm trước đó, ẩn dụ được xem là phương thức kiến tạo tri thức mới dựa trên những kinh nghiệm vật lí, văn hóa, xã hội của nhân loại và của từng cộng đồng riêng biệt. Bài viết này vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm để phân tích 3 ẩn dụ bản thể và 2 ẩn dụ định hướng các ý niệm về phụ nữ trong tiếng Việt. Nguồn dữ liệu được khảo sát từ các văn bản tiếng Việt trên thơ, ca dao, truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam và từ các bài đăng trên tạp chí tiếng Việt. Kết quả cho thấy, các ẩn dụ này phản ánh đặc điểm tư duy của cộng đồng người Việt về những phương diện ý niệm trừu tượng liên quan đến đối tượng tri nhận phụ nữ như thân phận, trình tiết, tâm hồn, trạng thái, cách đối xử. Cụ thể, nhận thức của người Việt về các miền ý niệm trừu tượng này chịu ảnh hưởng rõ rệt từ miền tri thức từ thực vật và sông nước. Điều này được cho là xuất phát từ bối cảnh văn hóa nông nghiệp của người Việt từ những nghiên cứu trước đó.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng, ẩn dụ phụ nữ, ngôn ngữ học tri nhận

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm được phân thành 3 loại: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng. Trong đó, ẩn dụ bản thể là phương thức kiến tạo miền tri thức mới bằng cách hình dung chúng như những vật thể, vật chứa, chất liệu. Ẩn dụ định hướng thì cấu trúc ý niệm dựa trên sự định hướng không gian.

Từ thời cổ đại, nhận thức về con người, về vai trò, vị thế của đàn ông và phụ nữ trong xã hội đã được đề cập trong các công trình triết học của Platon, Aristotle. Vì vậy, dưới góc nhìn của tri nhận luận, phụ nữ cũng là một trong những miền ý niệm cơ bản được mọi cộng đồng ngôn ngữ/văn hóa nỗ lực nhận thức. Miền ý niệm này đã được kiến giải qua nhiều bài viết lấy ngữ liệu từ tiếng Anh [1], tiếng Trung [1], tiếng Tây Ban Nha [2], tiếng Serbia [3] tiếng Rumani [3], v.v. nhưng trên ngữ liệu tiếng Việt, vẫn chưa được phân tích nhiều. Hơn thế nữa, nội dung của các công trình kể trên hầu hết phân tích ý niệm phụ nữ từ góc độ ẩn dụ cấu trúc, mà không khai thác ẩn dụ định hướng và ẩn dụ bản thể.

2. NỘI DUNG

2.1. Ẩn dụ ý niệm và phân loại ẩn dụ ý niệm

2.1.1. Ẩn dụ ý niệm

Trong công trình *Metaphor we live by*, G. Lakoff và M. Johnson đã bác bỏ quan điểm truyền thống về ẩn dụ bằng việc đưa ra một cách nhìn nhận hoàn toàn khác về nó: “Ẩn dụ ý niệm phổ biến trong ngôn ngữ hằng ngày, chúng không phải tồn tại trong ngôn ngữ mà tồn tại ngay trong suy nghĩ và hành động của chúng ta” [2, tr.3]. Theo đó, ẩn dụ không còn là một hiện tượng ngôn ngữ, một thuộc tính của ngôn từ mà là một quá trình tất yếu diễn ra trong hoạt động tư duy của con người.

Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) được định nghĩa là “sự nhận hiểu một miền ý niệm trong tri thức của một miền ý niệm khác” [2, tr.4]. Trong đó, có một miền ý niệm được cộng đồng ngôn ngữ thụ đắc trước, giữ vai trò cung cấp kiến thức cho một miền ý niệm mới, gọi là miền nguồn (source domain). Còn miền đích (target domain) là miền được kiến tạo dựa trên những tri thức sẵn có ở miền nguồn.

2.1.2. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Căn cứ vào bản chất của sự ánh xạ, G. Lakoff và M. Johnson đã đưa ra 3 loại ẩn dụ ý niệm: ẩn dụ cấu trúc (structure metaphor), ẩn dụ bản thể (ontological metaphor), ẩn dụ định hướng

Tác giả liên hệ: ThS. Lương Ngọc Khánh Phương
Email: phuonglnk@hcmue.edu.vn

(orientational metaphor).

Ẩn dụ cấu trúc hình thành trên cơ sở thông qua một miền ý niệm để nhận hiểu một miền ý niệm khác. Ở đó, “*miền nguồn cung cấp một cấu trúc tri thức tương đối dồi dào cho ý niệm thuộc miền đích*” [4, tr.37]. Hai miền ý niệm này tuy không đồng nhất nhưng những yếu tố cấu thành chúng lại có sự tương hợp với nhau. Sự tương hợp này có thể được phác họa qua sơ đồ ánh xạ ý niệm giữa hai miền.

Ẩn dụ bản thể là kiểu ẩn dụ “... *cho phép người nói hình dung những kinh nghiệm của mình dưới dạng các vật thể, chất liệu và vật chứa nói chung, không cần phân biệt rõ loại vật thể, chất liệu hay vật chứa đó*” [4, tr.328]. Ẩn dụ này được hình thành dựa trên kinh nghiệm của chúng ta khi tương tác với thế giới vật chất, các đối tượng vật lý, chất liệu.

Ẩn dụ định hướng là kiểu ẩn dụ “... *có thể tạo ra một tập hợp các ý niệm đích mạch lạc bởi những phương tiện định hướng không gian cơ bản của con người, như lên - xuống, trong - ngoài, trung tâm - ngoại biên, v.v.*” [4, tr.328]. Những cách định vị không gian xuất phát từ thực tế cơ thể con người và hoạt động của cơ thể chúng ta trong môi trường vật chất. So với ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể thì ẩn dụ định hướng cung cấp cấu trúc tri nhận ít nhất.

2.2. Ẩn dụ bản thể ý niệm phụ nữ trong tiếng Việt

Trong các diễn ngôn về phụ nữ trong tiếng Việt, thân phận, trinh tiết, tâm hồn là những miền tri thức thường xuyên được nhắc đến, đặc biệt là trong các văn bản thơ ca trung đại. Trong đó, thân phận và trinh tiết chứa đựng những nội dung tư tưởng, văn hóa đặc trưng của cộng đồng người Việt. Trong đời sống của người Việt, thân phận, số phận con người là một trong những ý niệm được nhắc đến nhiều nhất, thậm chí, quá trình con người tự ý thức về chính mình cũng là xuất phát từ ý niệm này. Còn trinh tiết là tiêu chí đầu tiên để đánh giá đạo đức của người phụ nữ sống trong thời đại phong kiến. Quan niệm này cho đến ngày nay vẫn còn in dấu trong nhận thức của người Việt. Trong phạm vi ngữ liệu, bài viết nhận thấy các ý niệm trên chủ yếu được biểu hiện theo phương thức bản thể hóa, tạo thành 3 ẩn dụ: *thân phận của phụ nữ là thực thể, trinh tiết của phụ nữ là thực thể, tâm hồn của phụ nữ là thực thể*.

2.2.1. Ẩn dụ thân phận của phụ nữ là thực thể

Từ điển tiếng Việt định nghĩa thân phận là “*địa vị*

xã hội thấp hèn hoặc cảnh ngộ không may mà con người không sao thoát khỏi được, do số phận định đoạt” [9, tr.1190]. Định nghĩa trên bao quát được cả hai quan niệm được cộng đồng người Việt chấp nhận: (i) đồng nghĩa thân phận với địa vị xã hội, quan niệm này được hình thành trong bối cảnh xã hội phong kiến, chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo: chấp nhận sự phân tầng trong xã hội, theo đó, bốn phận của mỗi người là biết an phận thủ thường, hành xử phù hợp với hoàn cảnh, địa vị của chính mình, để thiết lập trật tự trong xã hội theo tinh thần quân chủ chuyên chế; (ii) quan niệm thân phận là do thể lực siêu nhiên định đoạt, mỗi người khi sinh ra đều có một số phận riêng do nghiệp báo của đời trước để lại và kiếp này con người phải lãnh lấy hệ quả đó. Đây là tư tưởng triết học mang màu sắc duy tâm, chịu ảnh hưởng từ Phật giáo. Qua khảo sát các văn bản ca dao, thơ văn trung đại, hiện đại, người viết thấy rằng ý niệm thân phận chủ yếu được gán cho phụ nữ. Nhỏ nhoi, phụ thuộc, cam chịu là những tính chất được cộng đồng người Việt xưa nay mặc nhiên thừa nhận về thân phận người phụ nữ. Theo một mức độ nhất định, đây cũng là một phần trong văn hóa nhận thức của người Việt.

Hình dung về thân phận người phụ nữ như một vật thể nhỏ bé, mỏng manh, nên trong tiếng Việt thường có cách diễn đạt *tấm thân, chút phận*, ví dụ (1), (2); dạng vật thể này thường đi liền với những trạng thái, tính chất *mong manh, mỏng manh, rách rưới, lênh đênh, trôi nổi, phất phơ, nát tan* ở ví dụ (3), (4), (5), (6), (7). Đây là những vật thể không đáng kể về kích thước, trọng lượng, không có khả năng cản lại những tác động *dập, dùi, xô, đẩy* của tự nhiên (7).

(1) *Xót nàng chút phận thuyền duyên,*

Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn.

(Nguyễn Du)

(2) [...] *chàng có thể là người suốt đời che chở cho*
tấm thân bồ liễu bị dưới quyền sự diên rồ của
bà mẹ đáng sợ kia.

(Vũ Trọng Phụng)

(3) *Phận tuy rách rưới cơ hàn,*

Bướm ong chẳng chịu chàng ràng bên tai.

(Ca dao)

(4) *Thân em như tấm lụa đào,*

Phất phơ giữa chợ biết về tay ai?

(Ca dao)

(5) *Phận bèo bao quản nước sa,
Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.*

(Nguyễn Du)

(6) *Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?*

(Nguyễn Du)

(7) *Thân em như trái bần trôi,
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.*

(Ca dao)

Vì là dạng thực thể hữu hình nên thân phận có thể được tương tác thông qua cách hoạt động *buộc, mang, gửi*, chủ thể tác động có thể là chính người phụ nữ mang thân phận như trong ví dụ: (9) hoặc cũng có thể là một đấng siêu hình nắm giữ uy lực, *buộc* cho mỗi người một thân phận, ví dụ (8).

(8) *Phận sao phận bạc chẳng vừa thôi?
Khăng khăng buộc mãi lấy người hồng nhan!*

(Nguyễn Du)

(9) *Đã sinh ra số long đong,
Còn mang lấy kiếp má hồng được sao?*

(Nguyễn Du)

(10) *Đục trong thân cũng là thân,
Yếu thơ, vâng chịu trước sân loi đình.*

(Nguyễn Du)

(11) *Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh. Lưng
khoang tình nghĩa dưng lai láng, Nửa mạn
phong ba luống bập bênh.*

(Hồ Xuân Hương)

Ngoài ra, các biểu thức ngôn ngữ thuộc các ví dụ (5), (7), (10), (11) còn cho thấy yếu tố văn hóa sông nước cũng góp phần đa dạng hóa mặt biểu hiện của ẩn dụ này, thực thể tham gia bản thể hóa ý niệm thân phận người phụ nữ trong trường hợp này là thực thể trên mặt nước; trạng thái của mặt nước (trong, đục) và sự bấp bênh, trôi nổi của mọi thực thể trên mặt nước đều có thể trở thành những đặc tính của thân phận. Do đó, nếu xét trong phạm vi miền nguồn sông nước thì ẩn dụ này được phức hóa thành: *thân phận của phụ nữ là thực thể trên sông nước*, bởi có sự kết hợp đồng thời giữa 2 ẩn dụ: *thân phận của phụ nữ là thực thể, cuộc đời là dòng sông* [5].

2.2.2. Ẩn dụ trình tiết của phụ nữ là thực thể

Theo quan niệm truyền thống của người Á

Đông, phẩm hạnh, đạo đức của người phụ nữ được quyết định bởi trình tiết. *Từ điển tiếng Việt* định nghĩa trình tiết là “*còn tâm, còn trong trắng khi chưa có chồng, hoặc giữ trọn lòng chung thủy với chồng*” [6, tr.1328]. Đạo đức truyền thống quy định người con gái không được phép quan hệ thân xác trước hôn nhân và với bất kỳ người đàn ông nào khác ngoài chồng mình, thậm chí nếu chồng chết trước cũng phải thủ tiết thờ chồng, xem đó như bốn phận của một người vợ. Cho nên việc quan hệ thân xác xảy ra trước hôn nhân hoặc tư tình với những người đàn ông khác sau khi đã có chồng đều được xem là biểu hiện của sự thất tiết, hủy hoại danh dự, nhân phẩm của người phụ nữ, đồng thời liên lụy đến gia đình.

Các biểu thức ngôn ngữ chứa ý niệm trình tiết đều cho thấy cộng đồng người Việt đã ý niệm hóa nó như một vật thể quý giá, cần phải giữ gìn, không được trao gửi tùy tiện. Vì là một thực thể nên có thể nhận diện sự tồn tại của nó là *còn* hay *mất* như ở ví dụ (12), (13), (15) có thể tác động bằng những hoạt động cụ thể: *cầm, nắm, bẻ, trao, gửi* trong ví dụ (13), (14), (16). Chẳng những thế, đây không phải là thực thể bình thường mà là thực thể quý giá, cần được *giữ gìn* trước dục vọng *chiếm đoạt* của đàn ông, ví dụ (14), (17). Một thực thể bao giờ cũng có hình dạng, chất liệu, màu sắc cụ thể; trình tiết cũng vậy, trạng thái nguyên bản của nó là *trong sạch, trong trắng*, ví dụ (18), nếu bị vấy bẩn sẽ trở nên *hoen ố, nhơ nhuốc*. Đặc biệt, nếu liên hệ với ẩn dụ *phụ nữ là thực vật*, theo đó, các thuộc tính ngoại hình, hoạt động - trạng thái, tác động lên phụ nữ đều được tri nhận qua lớp từ vựng nói về thực vật, đặc biệt là hoa, quả (trái), cây thân mềm [7 - 8]. Xét trong mô hình ánh xạ của ẩn dụ này thì trình tiết của người phụ nữ tương ứng với bộ phận nhị/nhụy hoa, có hương thơm và có thể tương tác bằng các hoạt động *bẻ, ngắt, hái*, ví dụ (14). Dưới đây là các ví dụ đã dẫn:

(12) *Trình tiết với chồng? Thì em đã mất tâm
trước khi lấy chồng rồi còn gì?*

(Vũ Trọng Phụng)

(13) *Chữ trình còn một chút này,
Chẳng cầm cho vững, lại giày cho tan!*

(Nguyễn Du)

(14) *Phẩm tiên rơi xuống tay hèn,
Hoài công nằng giữ, mưa gìn với ai!
Biết thân đến bước lạc loài,*

*Nhị đào thà **bể** cho người tình chung!*

(Nguyễn Du)

- (15) *Cô lẳng giềng bên chết thiệt rồi,
Trinh tiết vẫn **còn nguyên vẹn mới**,
Chưa hề âu yếm ở đầu môi.*

(Hàn Mặc Tử)

- (16) *Còn khi một người đàn bà tin yêu ta đến bậc
trao gửi cả trinh tiết cho ta đáng lẽ ta nên
kính thờ mới phải, thì ta đem lòng khinh bỉ họ
[...].*

(Vũ Trọng Phụng)

- (17) *Lưu đã **chiếm đoạt** được em, cả phần xác
cũng như phần hồn.*

(Vũ Trọng Phụng)

- (18) *Nếu bạn thi sĩ bắt một người đàn bà **trong
sạch** phải không bao giờ được có những ý
dâm [...].*

(Vũ Trọng Phụng)

2.2.3. Ẩn dụ tâm hồn của phụ nữ là thực thể

Trong tiếng Việt, *tâm hồn* có nghĩa là “*tâm tư và tình cảm, làm thành đời sống nội tâm của mỗi con người*” [6, tr.1153]. Tương tự thân phận, trinh tiết, đây cũng là một ý niệm trừu tượng khó nắm bắt mà cộng đồng ngôn ngữ có nhu cầu bản thể hóa để hoạt động tri nhận diễn ra thuận lợi, dễ dàng hơn. Khi tâm hồn là một thực thể, nó cũng mang những đặc trưng, tính chất cố định của một loại thực thể nào đó, chẳng hạn các biểu thức ngôn ngữ ở (19), (20), (21), (22) đều chứa đựng tiền giả định tâm hồn là một thực thể trong suốt, dễ tan vỡ, biến mất.

- (19) *Con gái thầy, cô gái có tâm hồn **mong manh**
và **tinh khiết**, được mang ra trước những cái
đèn to, nóng ngốt...*

(Võ Thị Hào)

- (20) *Hưng lấy một người con gái dân tộc, **trong
trẻ** và thuần khiết như giọt sương.*

(Võ Thị Hào)

- (21) *Tôi quen một cô gái dễ thương vô cùng. Nàng
trong vắt như giọt sương.*

(Lê Hoàng)

- (22) *Em lại thấy em **trong sạch**, dẫu rằng không còn
là ngây thơ. Mặc dù tâm hồn em đã chịu sự kích
thích của bao nhiêu cơn dông tố ô trọc, phủ
phàng, em vẫn coi như **chưa bị vết tì ố** nào cả.*

(Vũ Trọng Phụng)

Khi tâm hồn được bản thể hóa, chủ thể tri nhận mừng rỡ tưởng rằng “thực thể” này cũng có thể bị tác động, thậm chí trở nên biến dạng bởi những tác nhân vật lý, ví dụ:

- (23) *[...] cô chuyên tâm **rèn dũa** bản thân thành
một khối ngọc ngà đẹp mê đắm, **nuôi** cho
mình một tâm hồn kiêu hãnh khổng lồ.*

(Ploy)

- (24) *Người ta chỉ có thể chiếm đoạt được thể xác
người đàn bà, nhưng tâm hồn thì không, trừ
khi người đàn bà ấy muốn **hiến dâng**.*

(Cấn Văn Khánh)

- (25) *Lưu đã **chiếm đoạt** được em, cả phần xác
cũng như phần hồn.*

(Vũ Trọng Phụng)

Ở ví dụ (24), (25), tâm hồn cũng được ý niệm hóa như một vật thể quý giá khơi dậy tham vọng chiếm đoạt, sở hữu của đàn ông như đã phân tích với ý niệm trinh tiết.

2.3. Ẩn dụ định hướng ý niệm phụ nữ

Trong các biểu thức ngôn ngữ chứa ý niệm phụ nữ, bài viết tìm được 2 cặp ẩn dụ định hướng hình thành dựa trên phương thức định hướng không gian theo chiều thẳng đứng lên - xuống: *đối xử tốt với phụ nữ là hoạt động hướng lên/đối xử không tốt với phụ nữ là hoạt động hướng xuống; hoạt động, trạng thái có sức sống của phụ nữ là hướng lên/hoạt động, trạng thái không có sức sống của phụ nữ là hướng xuống*. Hai ẩn dụ này được xây dựng dựa trên ẩn dụ nguyên cấp (primary metaphor): *tốt là lên/tệ là xuống* mà G. Lakoff và M. Johnson đã nêu trong [2].

2.3.1. Ẩn dụ đối xử tốt với phụ nữ là hoạt động hướng lên/đối xử không tốt với phụ nữ là hoạt động hướng xuống

Trong tương quan với ẩn dụ: *tốt là lên; tệ là xuống* [2], những hành động thể hiện thái độ trân trọng, yêu thương, giúp đỡ người phụ nữ đều được cụ thể hóa bằng những thao tác diễn ra theo chiều hướng lên, ngược lại, sự biểu hiện cách cư xử tệ được tri nhận theo chiều hướng xuống, bao gồm cả hành động vật lý và tâm lý.

Đối xử tốt với phụ nữ là hoạt động hướng lên

Những hành động được khảo sát trong ẩn dụ này gồm: *vớt, bồng (bế, ẵm), nâng niu, tôn thờ*. Để xác định đây là những hành động hướng lên, bài viết căn cứ vào nghĩa từ vựng và khả năng kết hợp của chúng với từ *lên* – dấu hiệu nhận diện về mặt

hình thức đối với sự định hướng đi lên.

Ví dụ (26), *vớt* nghĩa là “*lấy từ dưới nước lên*” [6, tr.1439], động từ này cho phép hình dung phụ nữ là một thực thể chìm dưới nước hoặc nổi trên mặt nước, tương ứng với hoàn cảnh bất lợi của chủ thể, hoặc giả định rằng cô gái đó có thân phận, địa vị xã hội thấp kém hơn chàng trai. Vậy nên hành động *vớt* được hiểu là sự cứu mang, mang ý nghĩa tích cực.

(26) *Cho nên duyên chẳng vừa duyên,
Có thương thì **vớt** em lên, hỡi chàng!*

(Ca dao)

Trong ví dụ (27), *bế* (*bồng, ẵm*) là hành động tương tác trực tiếp với đối tượng, “*mang người, động vật bằng cách dùng tay đỡ và giữ cho sát vào người*” [6, tr.79]. Đa số các trường hợp, hành động này biểu hiện thái độ âu yếm. Và đương nhiên, những động từ này chỉ có thể kết hợp với *lên*, do hành động được thực hiện bằng phương tiện tay - bộ phận cơ thể được tri nhận ở khu vực phía trên (từ bụng đến đầu) đối lập với các bộ phận phía dưới từ bụng xuống chân.

(27) *Tôi thấy mình được **bế lên**, được cưng nựng,
được bồng bế.*

(Đỗ Hoàng Diệu)

Nâng niu trong ví dụ (28) nghĩa là “*cầm, giữ trên tay với tình cảm trân trọng, yêu quý*” [9, tr. 851]. Hơn nữa, trong tổ hợp hai âm tiết *nâng niu*, chỉ có *nâng* là rõ nghĩa, tức là dùng sức lực để đẩy một vật, người lên cao, theo đó mà dấu vết về sự định hướng đi lên của từ *nâng niu* tồn tại trong tâm trí người Việt như một “biểu tượng tinh thần”.

(28) *Có đôi lần anh bảo, chạm vào em cứ phải rất
nhẹ nhàng, **nâng niu** như pha lê, e chút bất
cẩn thôi là vỡ.*

(Ploy)

Trường hợp *tôn thờ* ở ví dụ (29) thể hiện rõ thái độ kính trọng, ngưỡng mộ của người đàn ông, đối tượng được tôn thờ (cô gái) được đặt ở vị trí cao hơn vị trí của chủ thể. Đương nhiên đây chỉ là sự tổ chức về mặt tinh thần.

(29) *Anh **tôn thờ** cô như một nữ thần, nào dám
làm điều chi khiếm nhã.*

(Đỗ Hoàng Diệu)

Đối xử không tốt với phụ nữ là hoạt động hướng xuống

Những hành động này gồm có: *vùi, giập, chôn, vứt, hạ thấp*. Tương tự như trên, tiêu chí để xác định

những hành động hướng xuống là đặc điểm ngữ nghĩa và khả năng kết hợp của chúng với từ *xuống*.

Trong ví dụ (30), cụm từ *vùi liễu dập hoa* dùng để nói về “*hành động đối xử thô bạo, đè nén người phụ nữ có quan hệ gần bó, gần gũi*” [6, tr.1442]. Nếu xét nghĩa từng từ, *vùi* là “*cho vào trong đất, cát, tro than... rồi phủ kín lại*” [6, tr.1441], *dập* là “*làm cho bị đè lấp dưới một lớp mỏng đất, cát*” [6, tr.333] thì cả hai hành động này đều được thực hiện bằng tư thế khom lưng, phần trên của cơ thể hướng xuống. Trong mối quan hệ với ý niệm phụ nữ là hoa, là cây cỏ [8] thì *vùi dập* biểu hiện sự đối xử tàn nhẫn, tệ bạc, tương tự với từ *chôn* ở ví dụ (31).

(30) *Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,
Đang tay **vùi liễu, dập** hoa rơi.*

(Nguyễn Du)

(31) *Đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh?
[...] Một tay **chôn** biết mấy cành phù dung!*

(Nguyễn Du)

Ví dụ (32), *vứt* (*quăng*) nghĩa là bỏ đi một thứ gì đó, hành động này dẫn đến một kết quả là vật thể bị *vứt* bỏ sẽ rơi từ không trung xuống mặt đất. Đây chính là dấu hiệu nhận diện tính chất định hướng xuống của hành động.

(32) *Như một con búp bê ngoan xinh đẹp **bị** chủ **vứt**
đi. Thực lòng Quỳnh không biết mình nên làm gì.*

(Trần Kim Trắc)

Trong tiếng Việt, thái độ coi thường một người được hình dung tương tự với sự thay đổi vị trí của một vật trong không gian từ cao xuống thấp; vị trí trong trường hợp này là địa vị của một người trong xã hội hoặc trong mối quan hệ với những người khác. Chẳng hạn:

(33) *Từ địa vị “**nữ hoàng**” trong nhà, có lẽ vì sự **phụ**
bạc của mình, chị ta đã **bị hạ thấp** như vậy!*

(Võ Thị Hảo)

2.3.2. Ẩn dụ hoạt động, trạng thái có sức sống của phụ nữ là hướng lên/hoạt động, trạng thái không có sức sống của phụ nữ là hướng xuống

Những biểu thức ngôn ngữ được phân tích trong ẩn dụ này hầu hết đều có mối liên hệ với ẩn dụ cấu trúc *phụ nữ là thực vật* [7-8], các từ ngữ chỉ hoạt động, trạng thái đặc trưng của thực vật phần lớn đều mang tính định hướng lên - xuống, do đó khi ánh xạ sang miền phụ nữ, tính chất định hướng này cũng được chuyển di theo.

Hoạt động, trạng thái có sức sống của phụ nữ là hướng lên

Dưới đây là các trường hợp tiêu biểu cho sự định hướng về phạm trù hoạt động, trạng thái của đối tượng tri nhận là phụ nữ:

(34) *Bấy lâu ni huê héo rầu rầu,
Bướm gặp huê một bận, huê **dậy màu**
thêm tươi.*

(Ca dao)

(35) *Đến xem nước da cô **thắm dậy**,
Vài đôi môi biếu lộ hết xuân tình.*

(Hàn Mặc Tử)

Động từ *dậy* trong tiếng Việt có 3 nghĩa: (i) chuyển từ trạng thái ngủ sang trạng thái thức; (ii) chuyển từ tư thế nằm sang tư thế ngồi, hay từ thế nằm sang tư thế ngồi hoặc ngồi sang tư thế đứng; (iii) chuyển từ trạng thái không có những biểu hiện rõ rệt của sự tồn tại sang trạng thái có những biểu hiện rõ rệt [6, tr.338]. Căn cứ vào ngữ cảnh chứa từ *dậy* ở ví dụ (34) và (35), nghĩa thứ ba là phù hợp nhất. Tổ hợp từ *dậy màu, thắm dậy* trong tương quan với ẩn dụ *phụ nữ là thực vật* [7-8] hàm chỉ trạng thái tinh thần phấn chấn, vẻ ngoài tươi tắn. Chịu sự chi phối của ẩn dụ nguyên cấp tốt là *lên* nên nội hàm ý nghĩa tích cực của từ *dậy màu, thắm dậy* chứng tỏ đây là hoạt động có tính chất hướng lên.

Ở hai ví dụ (36), (37), trạng thái có sức sống của phụ nữ được biểu hiện qua tổ hợp từ *bùng nở, vươn nở*. *Nở* tức là “xòe mở một cách tự nhiên” [6, tr.954], đây là một hoạt động đặc trưng của thực vật có hoa. Trong tiếng Việt, động tác bung xòe theo hướng mở rộng ra được xếp vào loại chuyển động không gian ra - vào; nhưng nếu căn cứ vào đặc điểm sinh học của thực vật thì nụ/búp hoa lúc nở bao giờ cũng hướng về phía ánh sáng mặt trời. Do đó, trong quan hệ với ẩn dụ *phụ nữ là thực vật*, từ *nở* để miêu tả sự tươi tắn, là biểu hiện của sức sống và tuổi trẻ.

(36) *Chờng hiện tại của Lan Hoa giống như cơn mưa rào tưới ngày hạn hán, khiến mọi thứ ở cô **bùng nở**.*

(Khánh Linh)

(37) *[...] Từ Lộ này chỉ mong nàng hiểu cho rằng, nàng là nhụy hoa, mà ta là chiếc đài hoa, suốt kiếp này ta sống chỉ để nâng niu cho cánh hoa được **vươn nở** dưới ánh mặt trời...*

(Võ Thị Hảo)

Hoạt động, trạng thái không có sức sống của phụ nữ là hướng xuống

Trong ẩn dụ này, những hoạt động, trạng thái định hướng xuống ứng với đặc điểm của phụ nữ gồm: *rũ, rụng, tàn, héo*.

Trong các ví dụ bên dưới, *rũ, rụng, tàn* là ba hoạt động khác nhau của thực vật nhưng đều chỉ tình trạng thiếu sức sống hoặc sự sống đang dần chấm dứt. Theo *Từ điển tiếng Việt* *rụng* là “rời ra, lìa ra và rơi xuống” [6, tr.1077]; *rũ*: “khô héo, không còn sức sống, hoặc bị gục xuống, lả xuống, thường vì kiệt sức” [6, tr.1075]; *tàn*: “trạng thái cuối của sự tồn tại, héo khô dần” [6, tr.1142]. Còn *héo* là trạng thái “mềm rũ ra và teo tóp lại vì thiếu nước, vì nắng nóng” [6, tr.559], khiến cho thân, nhánh cây rũ xuống, không thể đứng thẳng được. Trong những ngữ cảnh mà sở chỉ là người phụ nữ ở các ví dụ bên dưới thì các biểu thức ngôn ngữ trên đều mang tính chất ẩn dụ, chỉ trạng thái tinh thần giảm sút hay vẻ ngoài kém tươi tắn của chủ thể phụ nữ.

(38) *[...] những người đàn bà như mình, dẫu hiển đủ rồi thì cũng phải **rụng** và cũng phải tan rã ra chứ?*

(Dạ Ngân)

(39) *Chị còn trẻ, đẹp nhưng **héo rũ** và không có chút sức sống nào.*

(2! Đẹp)

(40) *Gặp anh em cũng muốn kết ngãi giao cầu
Chỉ sợ anh chê hoa **tàn** nhị úa không ở được
dài lâu bạn cười.*

(Ca dao)

Điều đặc biệt là trong ẩn dụ này, sự định vị không gian lên - xuống tham gia định hướng ý niệm cho cả hai đối tượng là phụ nữ và thực vật dẫn đến hiện tượng phức hợp giữa các ý niệm.

3. KẾT LUẬN

Bên cạnh ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng là hai phương thức góp phần lí giải cách thức tri nhận đặc trưng của người Việt về ý niệm phụ nữ.

Với ẩn dụ bản thể, bài viết tập trung phân tích 3 ẩn dụ: *thân phận của phụ nữ là thực thể, trình tiết của phụ nữ là thực thể, tâm hồn của phụ nữ là thực thể*. Các ẩn dụ cho thấy trong tiếng Việt, thân phận người phụ nữ được tri nhận như một thực thể nhỏ bé, mỏng manh, vô định, yếu ớt, thường xuyên chịu tác động vật lý từ vật thể khác

hoặc thiên nhiên (*mang, buộc, bẻ, trôi*) và mang những tính chất như *trôi nổi, lênhênh, phất phơ*,... Tương tự, trình tiết và tâm hồn phụ nữ được tri nhận như một thực thể quý giá, qua các từ ngữ: *được, mất, gìn giữ, chiếm đoạt, hiến dâng, trong trắng, trong sáng, mong manh*,...

Với ẩn dụ định hướng, gồm 2 ẩn dụ: *đối xử tốt với phụ nữ là hoạt động hướng lên/đối xử không tốt với phụ nữ là hoạt động hướng xuống; hoạt động - trạng thái có sức sống của phụ nữ là hướng*

lên/hoạt động - trạng thái không có sức sống của phụ nữ là hướng xuống. Trong ẩn dụ đầu, đặc tính “hướng lên” được biểu thị qua các từ ngữ: *bế, bồng, nâng niu, tôn thờ, vớt lên*; đặc tính “hướng xuống” sẽ thể hiện qua các động từ *vùi, dập, chôn, vứt, hạ thấp*. Với ẩn dụ hoạt động, trạng thái của phụ nữ, chúng tôi nhận thấy các từ ngữ hầu hết đều là từ ngữ dùng để miêu tả trạng thái của thực vật: *thắm dậy, dậy màu, xòe, nở, tàn, rũ, héo, rụng*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] B. Song, “A conceptual metaphorical study about the representation of women in Chinese and English women's magazine websites”, MA thesis, Assumption University of Thailand, Bangkok, 2009.
- [2] G. Lakoff and M. Johnson, *Metaphors We Live by*, Chicago and London: The University of Chicago Press, 2003.
- [3] I. López, “Of Women, Bitches, Chickens and Vixens: Animal Metaphors for Women in English and Spanish”, *Cutural Studies Journal of Univeritat Jaume I*, Vol.7, 2009, pp. 77 - 100.
- [4] Z. Kövecses, *Metaphor: A Practical Introduction*, 2nd Edition, New York: Oxford University Press, 2010.
- [5] Pragglejas Group “MIP: Method for Identifying Metaphorically Used Words in Discourse”, *Metaphor and Symbol*, No. 22(1), 2007, pp.1 - 39.
- [6] Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, 2016.
- [7] L.N.K. Phương, “Ẩn dụ ý niệm phụ nữ là thực vật trong tiếng Việt”, *Kỷ yếu hội thảo Giảng dạy, nghiên cứu Việt Nam học và Tiếng Việt*, tr.560 - 568, TP.HCM: Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM, 2018.
- [8] L.N.K. Phương, “Tính đa dạng văn hóa của ẩn dụ ý niệm về phụ nữ trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Trường đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*, Số 15(2), 2018, tr.68 - 76.

Some ontological metaphors and orientational metaphors of women in Vietnamese under perspective of cognitive linguistics

Luong Ngoc Khanh Phuong

ABSTRACT

Conceptual metaphor is one of the most important contents in cognitive linguistics. With the perspective different from previous opinions, metaphors are considered as a method of constructing knowledge based on the physical, cultural and social experiences of mankind and of each separate community. The article applies the theory of conceptual metaphor to analyze 3 ontological metaphors and 2 orientational metaphors of women in Vietnamese language. Data sources were surveyed from Vietnamese texts in magazines, poems, folks, short stories and novels. The results show that these metaphors reflect the thinking characteristics of Vietnamese community on abstract aspects of concepts related to women such as: status, virginity, soul, behavior. Specifically, Vietnamese people's perception of these conceptual domains is clearly influenced by source domains of plant and rivers

which is seen as abundant knowledge coming from characteristics of Vietnamese agricultural culture in published studies.

Keywords: *conceptual metaphor, ontological metaphor, orientational metaphor, women metaphor, cognitive linguistics*

Received: 10/6/2022

Revised: 12/07/2022

Accepted for publication: 13/08/2022